

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **16** /2021/DS-PT

Ngày 18-5-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo;

Bà Đỗ Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Trung Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/TLPT-DS, ngày 23 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST, ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2021/QĐPT-DS, ngày 23 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã G (cũ là xã G1), huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Bà Lại Thị Q, sinh năm 1971 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn Q1, xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Duy T1, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã G, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người kháng cáo: Bị đơn, bà Lại Thị Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 22-5-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày: Vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Bùi Duy T1 có bán thóc cho bà Lại Thị Q vào các năm 2017 và 2018 nhưng bà Q chưa trả đủ tiền mua thóc cho vợ chồng bà T và ông T1, ngày 01-01-2018 (âm lịch) bà Q ký giấy nhận nợ tiền mua thóc của vợ chồng bà T và ông T1 là 42.600.000 đồng và ngày 01-7-2018 (âm lịch) bà Q ký giấy nhận nợ tiền mua thóc của vợ chồng bà T ông T1 là 10.985.000 đồng. Ngày 10-02-2017, bà Q vay của bà T và ông T1 100.000.000 đồng (giấy biên nhận nợ ngày 01-01-2018 âm lịch), tổng số tiền mua thóc và số tiền vay của vợ chồng bà T và ông T1 mà bà Q còn nợ là 153.495.000 đồng. Từ tháng 8 năm 2018, bà T và ông T1 nhiều lần yêu cầu bà Q trả số tiền còn nợ nhưng bà Q không trả. Bà T và ông T1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Q phải trả cho bà T và ông T1 số tiền còn nợ là 153.495.000 đồng, bà T và ông T1 không yêu cầu bà Q phải trả tiền lãi của số tiền này.

Bị đơn bà Lại Thị Q trình bày: Bà Q công nhận có mua thóc của vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Bùi Duy T1 và đến nay còn nợ số tiền mua thóc tổng cộng là 53.495.000 đồng chưa trả (theo bà Q số tiền mua thóc còn nợ là của năm 2016, chứ không phải của năm 2017 và năm 2018). Ngày 10-02-2017, bà Lại Thị Q có vay của vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Bùi Duy T1 số tiền 100.000.000 đồng chưa trả (giấy biên nhận nợ ngày 01-01-2018 âm lịch), vào khoảng tháng 7 năm 2018 bà T có xuống nhà bà Q đòi tiền, bà Q nói với bà T, trả trước cho bà T 80.000.000 đồng, nhưng bà T không đồng ý mà bà T yêu cầu bà Q phải trả đủ 153.495.000 đồng nên bà Q không có đủ tiền để trả, sau đó con bà T xuống nhà bà Q đòi tiền cho bà T và ông T1, nhưng bà Q chưa có tiền nên chưa trả. Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà Q có xuất trình cho Tòa án 01 đơn đề nghị của bà Q có nội dung, chồng của bà Q là ông Trần Văn K, sinh năm 1968 đi lao động tại Hàn Quốc từ năm 2004 đến nay, hiện chưa trở về Việt Nam, ông Trần Văn K không có liên quan gì đến số tiền 153.495.000 đồng mà bà Q còn nợ bà T và ông T1, số tiền này là của cá nhân bà Q còn nợ vợ chồng bà T và ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Duy T1 trình bày: Ông T1 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của vợ ông là bà Phạm Thị T và không có yêu cầu nào khác.

Bản án số: 14/2020/DS-ST, ngày 30-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 101; 430, 440, 463, 466 và 468 của Bộ luật

dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và yêu cầu về nghĩa vụ trả tiền mua hàng, trong hợp đồng mua bán tài sản”.

Xử buộc bà Lại Thị Q phải có nghĩa vụ trả cho vợ, chồng bà Phạm Thị T và ông Bùi Duy T1 số tiền gồm: Tiền bà Q vay tiền của bà T và ông T1 số tiền 100.000.000 đồng và tiền bà Q mua thóc của bà T và ông T1 bà Q chưa trả là 53.495.000 đồng. Tổng hai khoản bà Q phải trả cho bà T và ông T1 là 153.495.000 đồng.

2. Kể từ ngày bà T và ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Q chậm thi hành án khoản tiền 153.495.000 đồng thì bà Q phải chịu lãi suất đối với khoản tiền phải thi hành án, theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Bị đơn bà Lại Thị Q phải chịu 7.674.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Nguyên đơn bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 3.800.000 đồng tại biên lai thu số: 0006400 ngày 08-10-2020, của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, bà Lại Thị Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST, của Tòa án nhân dân huyện H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử và các đương sự đảm bảo đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Lại Thị Q trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bị đơn bà Lại Thị Q.

[2] Tại các giấy nhận nợ đề ngày 01-01-2018 (âm lịch) có ghi “Q V nợ T 42.600.000 đồng”, giấy nhận nợ đề ngày 01-7-2018 (âm lịch) có ghi “Q nợ T 10.895.000” và tại giấy nhận nợ đề ngày 01-01-2018 (âm lịch) có ghi “Q V vay T, T1 G1 100.000.000 đồng”, tổng 153.495.000 đồng (bút lục từ số 69 đến 71) trong các giấy này đều có chữ ký nhận nợ của bà Lại Thị Q. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Q thừa nhận còn nợ vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Bùi Duy T1 các khoản tiền chưa trả gồm: Tiền mua thóc là 53.495.000 đồng và tiền vay

100.000.000 đồng. Như vậy, việc bà Q còn nợ số tiền mua thóc của bà T và ông T1 là 53.495.000 đồng và số tiền vay bà T và ông T1 là 100.000.000 đồng là có thật, bà Q cũng khai rằng số tiền còn nợ bà T và ông T1 là khoản nợ riêng của bà Q, không liên quan gì đến chồng của bà Q, vì chồng bà Q đi lao động ở nước ngoài từ năm 2004 đến nay chưa về Việt Nam. Do đó, xác định nghĩa vụ trả nợ số tiền 153.495.000 đồng cho vợ chồng bà T và ông T1 là của một mình bà Q. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, và yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1, buộc bị đơn bà Q phải trả cho bà T và ông T1 tổng số tiền 153.495.000 đồng là có căn cứ.

[3] Bị đơn bà Lại Thị Q kháng cáo bản án sơ thẩm, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Q để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lại Thị Q không được chấp nhận, nên bà Lại Thị Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lại Thị Q giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 14/2020/DS-ST, ngày 30-12-2020 của Tòa án nhân dân huyện H.

2. Áp dụng Điều 430, Điều 440, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 296, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội..

3. Xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T và yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Duy T1. Buộc bị đơn bà Lại Thị Q phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho nguyên đơn Phạm Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Duy T1 số tiền gồm: Số tiền mua thóc là 53.495.000 đồng và số tiền vay là 100.000.000 đồng, tổng là 153.495.000 đồng.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lại Thị Q phải chịu 7.674.000 đồng phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.800.000 đồng, tại biên lai thu số: 0006400 ngày 08-10-2020, của Chi cục thi hành án dân sự huyện H

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lại Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng bà Q đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai số: 0002658 ngày 02 tháng 02 năm 2021, của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí dân sự phúc thẩm, bị đơn bà Q đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THADS h H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Bằng